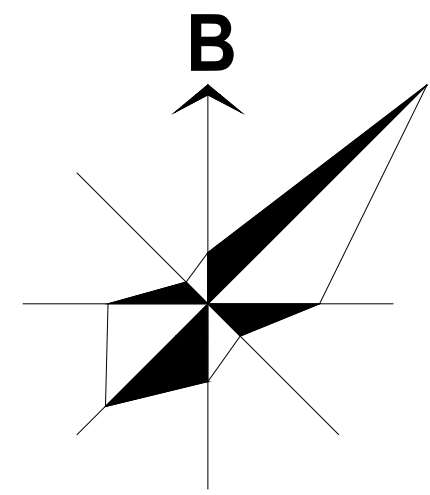


TỈNH GIA LAI - XÃ IA KO

QUY HOẠCH CHUNG XÃ IA KO, TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2045

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG XÃ IA KO



Dân số, lao động phân bố theo các thôn, làng xã Ia Ko						
STT	Thôn/Làng	Tổng dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Dân tộc Kinh (người)	Dân tộc thiểu số (người)	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động (người)
1	Thôn Tai Pêr	1.643	367	324	1.319	1.027
2	Thôn Dư Kêo	982	215	524	458	523
3	Thôn Hra	1.282	305	9	1.253	838
4	Thôn Tông lak	405	90	75	330	254
5	Thôn Bô	405	105	295	110	273
6	Làng Măng	359	67	40	319	152
7	Cây Xoi	637	130	602	35	407
8	Sư B	778	204	431	347	582
9	Làng Tagai	1.661	371	1.221	440	1.120
10	Làng Chung	1.382	307	344	1.038	807
11	Làng Cưng	991	194	78	913	580
12	Làng M	1.020	207	30	990	610
13	Làng Sư A	1.802	398	243	1.559	918
14	Thôn 1	1.900	400	896	2	1.160
15	Thôn 2	2.123	567	2.108	15	536
16	Thôn 3	1.999	378	1.896	3	598
17	Thôn 4	1.059	278	1.054	5	598
18	Làng Tai	878	153	46	632	330
19	Làng Gran	472	101	61	411	252
20	Làng A	558	112	11	547	298
21	Làng Tai	290	67	173	118	148
22	Làng Pung	1.130	250	29	1.101	1.104
23	Làng Sor	985	187	244	741	450
Tổng cộng		24.528	5.476	11.836	12.690	13.812

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 XÃ IA KO			
TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích		21.077,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	19.808,89	93,88
1.1	Đất trồng lúa	91,37	4,32
1.2	Đất trồng cây khác	14.546,09	69,01
1.3	Đất rừng sản xuất	1.232,19	5,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.018,84	14,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	12,16	0,06
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	12,16	0,06
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	89,27	0,42
2	Đất xây dựng	668,14	3,17
2.1	Đất ở	159,21	0,74
2.2	Đất công cộng	27,55	0,13
2.3	Đất cây xanh, thể dục thể thao	4,89	0,02
2.4	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	0,95	0,004
2.5	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	0,34	0,002
2.6	Đất khoáng sản và vật liệu XD	3,94	0,02
2.7	Đất dự định các chức năng khác	9,40	0,04
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	388,71	1,89
2.8.1	Đất giao thông	337,87	1,60
2.8.2	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	19,32	0,09
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	47,37	0,23
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	24,90	0,12
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	0,25	0,001
3	Đất khác	599,23	2,84
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	303,67	1,44
3.2	Đất chưa sử dụng	295,56	1,40

THÔN HRA			
1.1	Đất nông nghiệp	1.282	305
1.2	Đất trồng lúa	9	1.253
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN TÔNG KÊ			
1.1	Đất nông nghiệp	405	90
1.2	Đất trồng lúa	75	330
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN CÁT XOI			
1.1	Đất nông nghiệp	405	90
1.2	Đất trồng lúa	75	330
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN 1			
1.1	Đất nông nghiệp	1.319	1.027
1.2	Đất trồng lúa	458	523
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN 2			
1.1	Đất nông nghiệp	1.319	1.027
1.2	Đất trồng lúa	458	523
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN 3			
1.1	Đất nông nghiệp	1.319	1.027
1.2	Đất trồng lúa	458	523
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN 4			
1.1	Đất nông nghiệp	1.319	1.027
1.2	Đất trồng lúa	458	523
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244

THÔN 5			
1.1	Đất nông nghiệp	1.319	1.027
1.2	Đất trồng lúa	458	523
1.3	Đất rừng sản xuất	110	273
1.4	Đất rừng phòng hộ	330	254
1.5	Đất rừng đặc dụng	152	37
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	152	37
1.7	Đất làm muối		
1.8	Đất nông nghiệp khác	40	319
1.9	Đất xây dựng	67	162
1.10	Đất ở	67	162
1.11	Đất công cộng	10	244
1.12	Đất cây xanh, thể dục thể thao	10	244
1.13	Đất làm nghĩa, an ninh trật tự, cảnh quan, di tích, di sản văn hóa	10	244
1.14	Đất công nghiệp, TTCH và làng nghề	10	244
1.15	Đất khoáng sản và vật liệu XD	10	244
1.16	Đất dự định các chức năng khác	10	244
1.17	Đất hạ tầng kỹ thuật	10	244
1.18	Đất giao thông	10	244
1.19	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	10	244
1.20	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	244
1.21	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	10	244
1.22	Đất quốc phòng, an ninh	10	244
1.23	Đất khác	10	244
1.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	10	244
1.25	Đất chưa sử dụng	10	244